

Trọn bộ từ vựng

HSK 1+2+3 ver 3.0



Biên soạn bởi đội ngũ giáo viên hàng đầu của Prep

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	啊	a	Trợ từ	A; à ; ừ ; ờ
2	爱好	àihào	Danh từ	Sở thích
3	吧	ba	Trợ từ	Nhé, nhớ, đi; chắc hẳn, chứ (suy đoán)
4	白	bái	Tính từ	Trắng
5	百	bǎi	Số từ	Trăm, một trăm
6	白色	báisè	Danh từ	Màu trắng
7	班	bān	Danh từ	Lớp
8	帮	bāng	Động từ	Giúp đỡ
9	帮忙	bāngmáng	Động từ	Giúp đỡ
10	帮助	bāngzhù	Động từ	Giúp, giúp đỡ
11	包	bāo	Động từ/ Danh từ/ Lượng từ	(động từ) Gói, bọc (Danh từ) Bao, cái túi (lượng từ) bao, gói, túi
12	报纸	bàozhǐ	Danh từ	Báo
13	本子	běnzǐ	Danh từ	Vở, cuốn vở
14	比	bǐ	Giới từ	So, so với
15	笔	bǐ	Danh từ	Bút, cây bút, cái bút

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
16	别	bié	Phó từ	Đừng, không được
17	宾馆	bīnguǎn	Danh từ	Nhà nghỉ, khách sạn
18	不错	búcuò	Tính từ	Tốt, không tệ
19	不好意思	bùhǎoyìsi		Ngại; xấu hổ
20	长	cháng	Tính từ	Dài
21	唱歌	chànggē	Động từ	Hát
22	车站	chēzhàn	Danh từ	Ga, bến xe, trạm xe
23	出	chū	Động từ	Ra, đi ra ngoài
24	穿	chuān	Động từ	Mặc, mang, đeo, đi
25	床	chuáng	Danh từ	Giường
26	出国	chūguó	Động từ	Xuất ngoại, ra nước ngoài
27	出来	chūlái	Động từ	Xuất hiện, đi ra
28	出门	chūmén	Động từ	Ra ngoài, đi ra
29	出去	chūqù	Động từ	Ra, ra ngoài
30	词	cí	Danh từ	Từ

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
31	次	cì	Lượng từ	Lần, lượt
32	从	cóng	Giới từ	Từ, khởi đầu từ; từ trước đến nay
33	从小	cóngxiǎo	Phó từ	Từ nhỏ; từ bé
34	错	cuò	Tính từ	Sai, tệ, kém
35	打	dǎ	Động từ	Danh, bắt
36	大家	dàjiā	Đại từ	Mọi người, cả nhà
37	打篮球	dǎ lánqiú	Động từ	Chơi bóng rổ
38	打车	dǎchē	Động từ	Bắt xe
39	打开	dǎkāi	Động từ	Mở, mở ra
40	但	dàn	Liên từ	Nhưng, nhưng mà, tuy nhiên
41	但是	dànshì	Liên từ	Nhưng mà
42	到	dào	Động từ	Đến, tới
43	得	de	Trợ từ	Bỏ ngữ trạng thái
44	地	de	Trợ từ	Được dùng để nối trạng ngữ với động từ mà nó bổ nghĩa
45	等	děng	Động từ	Chờ, đợi

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
46	弟弟	dīdì	Danh từ	Em trai
47	第一	dì yī	Số từ	Thứ nhất
48	点	diǎn	Động từ	Chọn, ấn, chấm
49	地铁	dìtiě	Danh từ	Tàu điện ngầm
50	动	dòng	Động từ	Động, chạm
51	懂	dǒng	Động từ	Hiểu, biết
52	对	duì	Giới từ/tính từ	(giới từ) về, với, đối với (tính từ) đúng, chính xác
53	房间	fángjiān	Danh từ	Phòng, buồng, căn phòng
54	饭馆	fànguǎn	Danh từ	Quán cơm
55	飞	fēi	Động từ	Bay
56	非常	fēicháng	Phó từ	Rất, vô cùng, cực kỳ
57	服务员	fúwùyuán	Danh từ	Nhân viên phục vụ
58	高	gāo	Tính từ	Cao
59	告诉	gàosu	Động từ	Nói, kể lại
60	高中	gāozhōng	Danh từ	Cấp 3, trung học phổ thông

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
61	哥哥	gēge	Danh từ	Anh trai
62	给	gěi	Động từ	Cho, đưa cho, trao cho
63	跟	gēn	Động từ	Và, cùng; với, so với
64	个子	gèzi	Danh từ	Dáng người; vóc dáng
65	公共汽车	gōnggòng qìchē	Danh từ	Xe bus
66	公交车	gōngjiāochē	Danh từ	Xe bus
67	公司	gōngsī	Danh từ	Công ty
68	贵	guì	Tính từ	Đắt
69	过	guo	Trợ từ	Từng, đã từng
70	过	guò	Động từ	(Đi) qua, (bước) qua
71	过来	guólái	Động từ	Qua, sang đây; qua đây
72	过年	guòqù	Động từ	Ăn tết, đón năm mới, đón Tết
73	还	hái	Phó từ	Vẫn, còn
74	过去	hái	Phó từ	Trải qua, trôi qua
75	孩子	háizi	Danh từ	Trẻ em, bọn trẻ, đứa bé, con cái

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
76	还是	háishi	Phó từ/Liên từ	Hay là
77	好吃	hǎochī	Tính từ	Ngon, ngon miệng
78	黑	hēi	Tính từ	Đen
79	黑色	hēisè	Danh từ	Màu đen
80	红	hóng	Tính từ	Đỏ
81	红茶	hóngchá	Danh từ	Hồng trà
82	红色	hóngsè	Danh từ	Màu đỏ
83	后面	hòumiàn	Danh từ	Phía sau, đằng sau
84	画	huà	Danh từ/ Động từ	Bức tranh; Vẽ; hoạ
85	花	huā	Động từ	Dùng, tiêu tốn, chi tiêu
86	花	huā	Danh từ	Hoà, bông hoa
87	坏	huài	Tính từ	Xấu; hỏng
88	回来	huílái	Động từ	Về, quay về
89	回去	huíqù	Danh từ	Về, quay về
90	火车站	huǒchē zhàn	Danh từ	Ga tàu hỏa, nhà ga

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
91	件	jiàn	Lượng từ	Chiếc, kiện, cái, bộ
92	间	jiān	Lượng từ	Gian, buồng, phòng
93	教	jiāo	Động từ	Dạy
94	教室	jiàoshì	Danh từ	Phòng học, lớp học
95	机场	jīchǎng	Danh từ	Sân bay
96	鸡蛋	jīdàn	Danh từ	Trứng gà
97	记得	jìde	Động từ	Nhớ, còn nhớ, ghi nhớ
98	姐姐	jiějie	Danh từ	Chị gái
99	介绍	jièshào	Động từ	Giới thiệu
100	开车	jīn	Tính từ	Gần
101	进	jìn	Động từ	Tiến vào, đi vào
102	经常	jīngcháng	Phó từ	Thường xuyên
103	进来	jìnlái	Động từ	Đi vào, bước vào
104	进去	jìnqù	Động từ	Đi vào, bước vào
105	机票	jīpiào	Danh từ	Vé máy bay

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
106	就	jiù	Phó từ	Đã; lập tức, ngay
107	酒店	jiǔdiàn	Danh từ	Khách sạn; nhà hàng
108	觉得	juéde	Động từ	Thấy, cảm thấy, thấy rằng, cho rằng
109	咖啡	kāfēi	Danh từ	Cà phê
110	开始	kāishǐ	Động từ	Bắt đầu
111	开学	kāixué	Động từ	Nhập học; khai giảng
112	考	kǎo	Động từ	Thi, thi cử
113	考试	kǎoshì	Động từ	Kiểm tra, thi
114	课	kè	Danh từ	Giờ học, giờ lên lớp, tiết học
115	可能	kěnéng	Động từ/tính từ/Danh từ	(Danh từ) khả năng (tính từ) có khả năng (động từ) có lẽ, chắc là
116	可以	kěyǐ	Động từ / Tính từ	(động từ) Có thể (tính từ) Tốt, được, ổn
117	快	kuài	Tính từ	Nhanh
118	快乐	kuàilè	Tính từ	Vui vẻ
119	快要	kuàiyào	Phó từ	Sắp; gần
120	裤子	kùzi	Danh từ	Quần

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
121	篮球	lánqiú	Danh từ	Bóng rổ
122	累	lèi	Tính từ/ Động từ	Mệt/Làm cho mệt
123	离	lí	Động từ	Rời khỏi; Cách (thời gian/vị trí)
124	两	liǎng	Số từ	Hai
125	里面	lǐmiàn	Danh từ	Bên trong
126	零	líng	Số từ	Số 0
127	楼	lóu	Danh từ	Tầng, lầu
128	路	lù	Danh từ	Đường
129	绿茶	lǜchá	Danh từ	Trà xanh
130	明年	míngnián	Danh từ	Màu xanh lá cây
131	路上	lùshang	Danh từ	Trên đường
132	旅游	lǚyóu	Động từ	Du lịch
133	卖	mài	Động từ	Bán
134	慢	màn	Tính từ	Chậm
135	忙	máng	Tính từ	Bận, bận rộn

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
136	每	měi	Đại từ	Mỗi
137	没意思	méi yìsi		Buồn chán, nhàm chán
138	妹妹	mèimei	Danh từ	Em gái
139	门	mén	Danh từ	(dùng cuối câu trần thuật) (được dùng ở cuối câu hỏi) (dùng cuối câu để hỏi vị trí)
140	门口	ménkǒu	Danh từ	Cửa, cổng
141	门票	ménpiào	Danh từ	Vé vào cửa
142	面	miàn	Hậu tố	Phía, mặt, bên
143	面条	miàntiáo	Danh từ	Mì, mì sợi
144	名	míng	Danh từ/ Lượng từ	(Danh từ) Tên, tên gọi (Lượng từ) Chỉ người
145	拿	ná	Động từ	Cầm, đưa, lấy, nắm
146	奶茶	nǎichá	Danh từ	Trà sữa
147	奶奶	nǎinai	Danh từ	Bà nội
148	那么	nàme	Đại từ/Liên từ	(Đại từ) như vậy, như thế (Liên từ) thì; vậy thì
149	男	nán	Tính từ	Nam (giới tính)
150	男孩儿	nánháir	Danh từ	Cậu bé

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
151	那样	nàyàng	Đại từ	Như thế, như kia
152	鸟	niǎo	Danh từ	Con chim
153	您	nín	Đại từ	Ngài, ông, bà (kính trọng, lịch sự)
154	牛奶	niúnnǎi	Danh từ	Sữa bò
155	女	nǚ	Tính từ	Nữ (giới tính)
156	女孩儿	nǚháir	Danh từ	Cô bé
157	旁边	pángbiān	Danh từ	Bên cạnh
158	跑	pǎo	Động từ	Chạy
159	跑步	pǎobù	Động từ	Chạy bộ
160	便宜	piányi	Tính từ	Rẻ
161	票	piào	Danh từ	Vé
162	千	qiān	Số từ	Nghìn, ngàn
163	铅笔	qiānbǐ	Danh từ	Bút chì
164	前面	qiánmiàn	Danh từ	Phía trước
165	起床	qǐchuáng	Động từ	Thức dậy

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
166	起来	qǐlái	Động từ	Ngồi dậy, đứng dậy, thức
167	晴	qíng	Tính từ	Có nắng, nắng ráo
168	球	qiú	Danh từ	Quả bóng
169	妻子	qīzi	Danh từ	Vợ, bà xã
170	去年	qùnián	Danh từ	Năm ngoái
171	让	ràng	Động từ	nhường, tránh, bảo, khiến, khiến cho
172	日	rì	Lượng từ/ Danh từ	Ngày
173	肉	ròu	Danh từ	Thịt
174	上班	shàngbān	Động từ	Đi làm
175	商场	shāngchǎng	Danh từ	Cửa hàng, trung tâm thương mại
176	上来	shànglái	Động từ	Đi lên
177	上面	shàngmiàn	Danh từ	Trên, phía trên, phần trên
178	上课	shàngqù	Động từ	Lên, đi lên, ra (từ thấp đến cao, xa đến gần)
179	上网	shàngwǎng	Động từ	Lên mạng, lướt mạng
180	生病	shēngbìng	Động từ	Bị ốm, bị bệnh

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
181	生日	shēngrì	Danh từ	Ngày sinh, sinh nhật
182	身体	shēntǐ	Danh từ	Thân thể, cơ thể, sức khỏe
183	时	shí	Danh từ	Lúc, khi
184	时间	shíjiān	Danh từ	Thời gian
185	事情	shìqíng	Danh từ	Chuyện, việc
186	手	shǒu	Danh từ	Tay
187	手表	shǒubiǎo	Danh từ	Đồng hồ
188	手机	shǒujī	Danh từ	Điện thoại di động
189	书包	shūbāo	Danh từ	Balo, cặp sách
190	舒服	shūfu	Tính từ	Thoải mái, khoan khoái, dễ chịu
191	说话	shuōhuà	Động từ	Nói chuyện
192	送	sòng	Động từ	Đem, đưa, nộp, gửi, giao, tặng, biếu; Đưa, tiễn
193	虽然…… 但是……	suīrán…… dànshì……		Mặc dù/Cho dù... nhưng...
194	它	tā	Đại từ	Nó (chỉ sự vật, con vật)
195	疼	téng	Tính từ	Đau, buốt, nhức

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
196	题	tí	Danh từ	Câu hỏi
197	踢	tī	Động từ	Đá; sút
198	踢足球	tī zúqiú	Động từ	Đá bóng
199	条	tiáo	Lượng từ	Thường dùng cho vật dài, mảnh, uốn khúc, (quần, váy, đường xá, sông, cá,...)
200	跳舞	tiàowǔ	Động từ	Múa, nhảy, nhảy múa, khiêu vũ
201	头	tóu	Danh từ	Đầu, cái đầu
202	外	wài	Danh từ	Bên ngoài
203	外国	wàiguó	Danh từ	Nước ngoài
204	外面	wàimiàn	Danh từ	Bên ngoài, phía ngoài
205	完	wán	Động từ	Xong, hết
206	玩	wán	Động từ	Chơi, chơi đùa
207	万	wàn	Số từ	Vạn, mười nghìn
208	忘	wàng	Động từ	Quên
209	往	wǎng	Động từ/Giới từ	(động) hướng, hướng về (giới) vào, tới
210	网上	wǎngshang	Danh từ	Trên mạng

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
211	晚上	wǎnshang	Danh từ	Buổi tối
212	位	wèi	Lượng từ	Vị, ngài
213	为什么	wèi shénme		Tại sao, vì sao
214	问	wèn	Động từ	Hỏi
215	问题	wèntí	Danh từ	Vấn đề, câu hỏi
216	洗	xǐ	Động từ	Giặt, rửa
217	下来	xiàlái	Động từ	Đi xuống, xuống qua, trôi qua
218	下面	xiàmiàn	Danh từ	Phía dưới, ở dưới phần dưới, dưới đây
219	笑	xiào	Động từ	Cười
220	小孩儿	xiǎoháir	Danh từ	Trẻ em
221	小时	xiǎoshí	Danh từ	Giờ (đồng hồ)
222	小时候	xiǎoshíhou	Danh từ	Hồi còn nhỏ, thời thơ ấu
223	下去	xiàqù	Động từ	Xuống, đi xuống
224	西瓜	xīguā	Danh từ	Dưa hấu
225	新	xīn	Tính từ	Mới

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
226	姓	xìng	Động từ/ Danh từ	Họ
227	姓名	xìngmíng	Danh từ	Họ tên
228	洗手间	xǐshǒujiān	Danh từ	Nhà vệ sinh, WC
229	休息	xiūxi	Động từ	Nghỉ ngơi
230	希望	xīwàng	Động từ	Hy vọng
231	雪	xuě	Danh từ	Tuyết
232	羊肉	yáng ròu	Danh từ	Thịt dê, thịt cừu
233	眼睛	yǎnjīng	Danh từ	Mắt
234	颜色	yánsè	Danh từ	Màu sắc
235	要	yào	Động từ	Muốn, cần, phải
236	药	yào	Danh từ	Thuốc
237	药店	yàodiàn	Danh từ	Hiệu thuốc, nhà thuốc
238	也	yě	Phó từ	Cũng
239	爷爷	yéye	Danh từ	Ông nội
240	一会儿	yíhuìr	Số từ	Một chốc, một lát

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
241	已经	yǐjīng	Phó từ	Đã
242	阴	yīn	Tính từ	Âm u, nhiều mây
243	因为…… 所以……	yīnwèi…… suǒyǐ ……		Vì...nên...
244	一起	yìqǐ	Phó từ	Cùng cùng nhau
245	意思	yìsi	Danh từ	Nghĩa, ý nghĩa Ý kiến, nguyện vọng Tấm lòng, thành ý
246	一下	yíxià	Số lượng từ	Một tý, một lúc, thử xem, một cái
247	游	yóu	Động từ	Bơi, bơi lội Du lịch, đi chơi
248	右	yòu	Danh từ	Bên phải
249	有时 (候)	yǒu shí(hou)	Phó từ	Có lúc
250	有意思	yǒu yìsi		Thú vị, ý nghĩa
251	右边	yòubian	Danh từ	Bên phải
252	游泳	yóuyóǒng	Động từ	Bơi, bơi lội
253	鱼	yú	Danh từ	Con cá
254	远	yuǎn	Tính từ	Xa
255	运动	yùndòng	Danh từ/ động từ	(động) vận động, tập luyện (Danh) môn thể thao; phong trào, cuộc vận động

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
256	再	zài	Phó từ	Lại, lần nữa, hãy, hằng
257	早上	zǎoshang	Danh từ	Buổi sáng sớm
258	站	zhàn	Danh từ	Trạm, ga
259	丈夫	zhàngfu	Danh từ	Chồng
260	找	zhǎo	Động từ	Tìm
261	着	zhe	Trợ từ	Biểu thị sự tiếp diễn của động tác hoặc duy trì trạng thái
262	这么	zhème	Đại từ	Như thế, như vậy, thế này
263	真	zhēn	Phó từ	Thật, quả là
264	正	zhèng	Phó từ	Đang
265	正在	zhèngzài	Phó từ	Đang
266	这样	zhèyàng	Đại từ	Vậy, thế, như vậy, như thế
267	只	zhī	Lượng từ	Con (dùng cho động vật)
268	知道	zhīdào	Động từ	Biết
269	周	zhōu	Danh từ	Tuần, tuần lễ
270	准备	zhǔnbèi	Động từ	Chuẩn bị

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
271	自己	zìjǐ	Đại từ	Tự mình, bản thân
272	走	zǒu	Động từ	Đi
273	走路	zǒulù	Động từ	Đi đường, đi bộ
274	最	zuì	Phó từ	Nhất
275	左	zuǒ	Danh từ	Bên trái
276	左边	zuǒbian	Danh từ	Bên trái
277	足球	zúqiú	Danh từ	Bóng đá

- ◆ Group: **Học tiếng Trung không khó chút nào**
- ◆ Fanpage: **Prep HSK**
- ◆ Website chính thức: **Prepedu.com**

Chúc các bạn học tập thật tốt nha!

